



**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2023**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm đã điều chỉnh
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.781.248.312	155.636.520.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	33.614.792.552	58.090.668.494
1. Tiền	111		33.614.792.552	37.090.668.494
2. Các khoản tương đương tiền	112			21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	65.000.000.000	55.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.552.756.849	13.936.855.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.161.806.847	11.890.223.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		326.142.500	875.886.146
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.132.903.066	1.415.167.048
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.068.095.564)	(244.421.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27.911.696.700	27.053.550.625
1. Hàng tồn kho	141	8	27.911.696.700	27.053.550.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.702.002.211	1.555.445.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	802.304.106	529.342.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.899.698.105	1.026.103.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.185.942.573	145.927.195.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		146.158.952.942	140.972.707.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	144.597.056.554	138.477.307.427
- Nguyên giá	222		495.727.095.866	468.653.258.403

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(351.130.039.312)	(330.175.950.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.561.896.388	2.495.399.856
- Nguyên giá	228		13.518.850.253	12.831.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.956.953.865)	(10.335.803.124)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.884.700.088	969.014.197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	8.884.700.088	969.014.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.103.289.543	3.946.474.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.684.696.571	239.560.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.418.592.972	3.706.913.887
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		302.967.190.885	301.563.716.093

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm đã điều chỉnh
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.873.601.621	130.041.062.785
I. Nợ ngắn hạn	310		126.548.601.621	129.696.062.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.427.269.654	86.726.100.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		558.062.829	611.562.019
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	17.788.336.804	22.931.308.015
4. Phải trả người lao động	314		16.023.538.326	15.821.740.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		178.361.132	153.526.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.506.345.335	2.990.104.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.687.541	461.720.941
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		325.000.000	345.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		325.000.000	345.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	176.093.589.264	171.522.653.308
I. Vốn chủ sở hữu	410		176.093.589.264	171.522.653.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.066.237.422	20.495.301.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(260.729.871)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.326.967.293	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		302.967.190.885	301.563.716.093

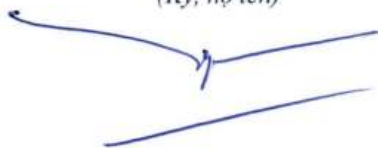
Lập ngày M... tháng Q... năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuỳ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	223.496.627.982	219.736.423.769	888.862.405.077	853.429.971.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		223.496.627.982	219.736.423.769	888.862.405.077	853.429.971.366
4. Giá vốn hàng bán	11	19	142.324.117.275	140.279.294.937	606.984.485.449	585.762.313.369
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.172.510.707	79.457.128.832	281.877.919.628	267.667.657.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.654.284.658	1.158.497.297	5.159.147.122	1.983.151.028
7. Chi phí tài chính	22	21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	44.819.135.025	52.942.703.087	165.505.960.524	164.797.455.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	30.140.595.123	20.456.396.253	88.442.017.338	78.010.995.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.867.065.217	7.216.526.789	33.089.088.888	26.842.357.732
11. Thu nhập khác	31	24	15.604.899	28.253.598	35.417.215	118.164.416
12. Chi phí khác	32	25	2.012.760	7.002.519	166.405.037	8.063.516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.592.139	21.251.079	(130.987.822)	110.100.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.880.657.356	7.237.777.868	32.958.101.066	26.952.458.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.212.938.403	4.906.502.723	8.342.812.858	9.337.478.036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		119.442.864	(3.141.050.741)	(711.679.085)	(3.141.050.741)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.548.276.089	5.472.325.886	25.326.967.293	20.756.031.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý Nga

Lập ngày 11. tháng 01. năm 2024

Giám đốc



Lý Thành Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.958.101.066	26.952.458.632
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.575.239.077	31.518.493.945
- Các khoản dự phòng	03		1.823.674.244	244.421.320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.159.147.122)	(1.986.787.392)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.197.867.265	56.728.586.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.696.033.341)	11.842.263.432
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(858.146.075)	(3.015.597.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.393.551.274	16.646.316.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.718.097.490)	12.918.875.965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.285.948.588)	(2.962.059.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(5.302.618.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.033.193.045	86.855.766.135
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(51.576.842.381)	(28.667.181.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.416.062	3.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.000.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.000.000.000	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.884.624.582	1.550.953.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.689.801.737)	(72.112.591.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.819.267.250)	(13.149.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.819.267.250)	(13.149.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.475.875.942)	1.594.014.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.090.668.494	56.496.653.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		33.614.792.552	58.090.668.494

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuỳ Nga



Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	84.802.371	184.674.995
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.529.990.181	36.905.993.499
- Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000
	33.614.792.552	58.090.668.494

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	55.000.000.000
	65.000.000.000	55.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	1.637.395.861	1.108.706.857
- Phải thu gắn mới ĐHN	74.249.213	119.466.131
- Phải thu tiền nước	11.134.904.650	10.382.872.116
- Khác	189.334.662	153.255.893
	13.161.806.847	11.890.223.458

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	142.426.762	162.584.468
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	9.454.909	-
- Cty CPCN Gia Định	Cty con Tcty	2.479.091	-
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	1.228.253	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	102.000.000	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	232.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	710.356.164	-	672.087.671	
- Phải thu khác	238.546.902		511.079.377	
	1.132.903.066	-	1.415.167.048	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		244.421.320	-
- Tiền nước khách hàng	1.827.945.684			
	2.068.095.564		244.421.320	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.147.167.470	-	8.113.566.441	-
- Công cụ, dụng cụ	51.066.180	-	85.695.228	-
- CP SXKD dở dang	64.997.825	-	160.097.251	-
- Nước thương phẩm	19.611.385.048	-	18.649.371.387	-
- Thành phẩm	37.080.177	-	44.820.318	-
	27.911.696.700	-	27.053.550.625	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
- Phát triển mạng lưới cấp nước	628.708.407	104.673.420
- Di dời hệ thống cấp nước	168.022.946	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	7.491.044.947	229.588.534
- Xây hầm ĐHT DMA	201208788	
- Khác	395.715.000	466.729.297
	8.884.700.088	969.014.197

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)**11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)****12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

682.304.106 529.342.836

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

120.000.000 -

802.304.106 529.342.836

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

1.684.696.571 239.560.351

Chi phí phân bổ (thay ĐHN miễn phí)

- -

1.684.696.571 239.560.351**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

- Trích trước khác (kiểm toán, kiểm soát nội bộ.....)

178.361.132 153.526.618

178.361.132 153.526.618**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

- Hoàn tiền tham quan

-

- Kinh phí Đảng

-

- Cổ tức phải trả

489.695.785 400.049.035

- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng

918.764.269 919.559.874

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2023	27.605.718.209	41.448.971.818	390.452.731.426	8.882.212.950	263.624.000	468.653.258.403
- Mua trong kỳ	8.629.620.719	7.946.862.000	16.714.691.217	1.803.752.000		35.094.925.936
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(3.643.421.080)	(4.377.667.393)			(8.021.088.473)
Số dư 31/12/2023	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	17.269.553.740	30.867.412.437	276.128.548.796	5.646.812.003	263.624.000	330.175.950.976
- Khấu hao trong kỳ	1.372.032.654	4.297.982.650	22.081.923.598	1.223.237.907		28.975.176.809
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(3.643.421.080)	(4.377.667.393)			(8.021.088.473)
Số dư 31/12/2023	18.641.586.394	31.521.974.007	293.832.805.001	6.870.049.910	263.624.000	351.130.039.312
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2023	10.336.164.469	10.581.559.381	114.324.182.630	3.235.400.947		138.477.307.427
- Tại ngày 31/12/2023	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040		144.597.056.554

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2023				12.831.202.980		12.831.202.980
- Mua trong kỳ				687.647.273		687.647.273
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2023				13.518.850.253		13.518.850.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023				10.335.803.124		10.335.803.124
- Khấu hao trong kỳ				1.621.150.741		1.621.150.741
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2023				11.956.953.865		11.956.953.865
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2023				2.495.399.856		2.495.399.856
- Tại ngày 31/12/2023				1.561.896.388		1.561.896.388

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.818.472.000	1.403.472.000
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Phải trả phải nộp khác	217.609.286	205.219.260
	3.506.345.335	2.990.104.164

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	78.780.026.373	78.780.026.373	74.406.886.597	74.406.886.597
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	312.939.586	312.939.586	771.653.123	771.653.123
- Cty CPCN Bách Việt	923.450.000	923.450.000	443.394.000	443.394.000
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	775.433.258	775.433.258	2.925.243.544	2.925.243.544
- Cty TNHH TM NTP	33.660.000	33.660.000	327.240.000	327.240.000
- Cty TNHH V. Tài & DL Vitraco	1.324.000.000	1.324.000.000	-	-
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	713.241.005	713.241.005	2.380.784.980	2.380.784.980
- Cty TNHH XD & DL Đất Nam	76.377.269	76.377.269	1.193.219.463	1.193.219.463
- Phải trả các đối tượng khác	5.488.142.163	5.488.142.163	4.277.678.342	4.277.678.342
	88.427.269.654	88.427.269.654	86.726.100.049	86.726.100.049
b. Phải trả các bên liên quan				
	Mối quan hệ		31/12/2023	01/01/2022
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua sỉ nước sạch			78.780.026.373	74.406.886.597

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.026.103.088		4.149.562.739	5.023.157.756	1.899.698.105	
Tổng thuế TNDN hiện hành		7.120.676.726	8.342.812.858	13.285.948.588		2.177.540.996
Thuế thu nhập cá nhân		470.472.356	3.543.698.693	3.017.953.289		996.217.760
Thuế đất, tiền thuê đất		3.218.093.349	6.995.469.832	10.213.563.181		-
Các loại thuế khác			166.394.671	166.394.671		
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước		758.974.191	14.258.926.454	13.913.804.998		1.104.095.647
Phí dịch vụ thoát nước		11.254.827.030	157.200.996.923	154.837.219.155		13.510.482.401
Phí, lệ phí		108.264.363	(106.973.149)	109.413.611		
	1.026.103.088	22.931.308.015	194.550.889.021	200.567.455.249	1.899.698.105	17.788.336.804

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	28.398.142.908	178.979.732.409
Lãi trong năm				20.756.031.337	20.756.031.337
Tăng do phân phối lợi nhuận			445.762.341	(445.762.341)	-
Trích quỹ khen thưởng				(4.403.430.261)	(4.403.430.261)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(358.000.000)	(358.000.000)
Chi trả cổ tức				(13.080.000.000)	(13.080.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối (Hồi tố)				(10.371.680.177)	(10.371.680.177)
Số dư 31/12/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.495.301.466	171.522.653.308
Số dư 01/01/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.495.301.466	171.522.653.308
Lãi trong năm				25.326.967.293	25.326.967.293
Tăng do phân phối lợi nhuận					
Trích quỹ khen thưởng				(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(388.625.000)	(388.625.000)
Chi trả cổ tức				(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Số dư 31/12/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	25.066.237.422	176.093.589.264

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022 Đã điều chỉnh
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	218.711.385.907	213.891.099.848	868.458.564.504	833.408.735.801
Doanh thu cấp nước Long An	2.941.897.628	3.139.688.373	13.491.579.050	12.568.684.049
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	582.444.310	1.434.889.118	2.383.652.447	2.994.422.309
Doanh thu nước Sawanew	781.907.405	788.988.493	2.773.659.128	2.749.176.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.010.388	28.976.771	145.246.562	116.360.471
Doanh thu hoạt động khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	412.982.344	452.781.166	1.609.703.386	1.592.592.253
	223.496.627.982	219.736.423.769	888.862.405.077	853.429.971.366

*** Doanh thu các bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	47.498.172	44.900.900	191.269.967	165.893.607
- Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tety			636.364	
- Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tety	22.554.542	17.963.634	78.399.987	65.881.805
- Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tety	5.309.091	2.904.547	20.186.363	12.528.203
- XN Truyền dẫn nước sạch	Đvị trực thuộc	6.789.091		10.607.273	
- Cty CPCN Trung An	Cty con Tety	8.927.272		29.100.000	
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đvị trực thuộc	6.636.363		23.890.907	
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tety	27.300.000	26.349.998	110.968.186	181.486.357
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đvị trực thuộc	3.981.818		15.263.635	
- Cty CPCN Gia Định	Cty con Tety	5.227.274		25.316.368	
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	2.606.363		9.729.998	
- CN Sinh Hoạt Nông Thôn	Đvị trực thuộc			13.272.728	

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	137.726.230.752	135.505.368.286	591.710.489.114	570.566.515.782
Giá vốn cung cấp nước Long An	2.373.445.836	2.549.215.037	10.122.540.125	10.015.557.152
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	598.080.978	1.070.134.078	2.077.083.102	2.272.871.133
Giá vốn Sawanew	427.757.544	513.969.263	1.522.841.106	1.590.002.432
Giá vốn các hoạt động khác	1.198.602.165	640.608.273	1.551.532.002	1.317.366.870
	142.324.117.275	140.279.294.937	606.984.485.449	585.762.313.369

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	1.654.284.658	1.158.497.297	5.159.147.122	1.983.151.028
	1.654.284.658	1.158.497.297	5.159.147.122	1.983.151.028

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.522.827.723	17.456.817.292	37.085.231.625	48.310.524.221
Chi phí nhân công	23.143.130.177	17.947.436.004	77.979.808.094	67.677.206.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.004.472.157	3.521.762.960	20.180.111.681	21.047.686.093

Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	132.830.436	132.830.436	531.321.744	531.321.744
Chi phí bán hàng nước Sawanew	338.373.542	354.226.099	1.141.974.319	1.068.463.744
Chi phí chống thất thoát nước	641.983.491	4.780.561.546	12.669.499.982	16.838.276.387
Chi phí khác	7.035.517.499	8.749.068.750	15.918.013.079	9.323.976.669
	44.819.135.025	52.942.703.087	165.505.960.524	164.797.455.772

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022 Đã điều chỉnh
Chi phí nguyên liệu vật liệu	775.385.959	3.956.150.100	2.579.825.911	6.451.374.736
Chi phí nhân viên quản lý	10.155.772.170	8.525.546.515	36.781.446.725	32.431.310.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.329.130.043	1.134.021.749	4.864.333.988	4.340.365.116
Thuế, phí, lệ phí	-23.993.403	433.697.200	6.999.469.832	4.855.728.093
Chi phí dự phòng	1.823.674.244	244.421.320	1.823.674.244	244.421.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.108.072	605.005.655	2.077.103.304	1.883.976.234
Chi phí khác	15.433.518.038	5.557.553.714	33.316.163.334	27.803.819.240
	30.140.595.123	20.456.396.253	88.442.017.338	78.010.995.521

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	15.604.899	28.253.598	35.417.215	118.164.416
	15.604.899	28.253.598	35.417.215	118.164.416

25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	2.012.760	7.002.519	166.405.037	8.063.516
	2.012.760	7.002.519	166.405.037	8.063.516

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

I. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đã được rà soát và điều chỉnh theo BB Kiểm toán năm 2021:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên BC năm trước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.415.167.048	1.032.304.485	382.862.563
Phải trả người bán ngắn hạn	311	86.726.100.049	75.971.557.309	10.754.542.740
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.495.301.466	30.866.981.643	(10.371.680.177)

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý Nga

TP. HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2024



Giám đốc

Lý Thành Tài